

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Số: 13/2012/AP-BCKT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính được lập ngày 29/02/2012 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, trên Báo cáo kiểm toán số tham chiếu 60862266/14517552 ngày 15/03/2011 kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý tới các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết số số 31 – Số liệu so sánh trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, các số dư tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm 2010 trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được sử dụng cho mục đích so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và Công văn số 0269/XMVN-KTTC ngày 27/02/2012 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) về việc Thời điểm điều chỉnh Báo cáo tài chính theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước.

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ 0034/KTV

Nguyễn Thị Mai Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0687/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		599.411.575.529	528.722.215.728
I. Tiền	110	4	142.720.480.326	32.953.533.090
1. Tiền	111		142.720.480.326	32.953.533.090
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.355.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.355.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.659.197.828	150.887.711.919
1. Phải thu của khách hàng	131		65.342.038.719	141.002.204.530
2. Trả trước cho người bán	132		4.877.768.154	8.801.520.605
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4.768.610.621	1.188.707.573
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.329.219.666)	(104.720.789)
IV. Hàng tồn kho	140	7	350.013.712.972	327.225.535.037
1. Hàng tồn kho	141		352.732.758.736	330.662.493.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.719.045.764)	(3.436.958.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.663.184.403	2.655.435.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.635.998	708.770.688
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.515.548.405	1.946.664.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.522.088.191.306	1.611.476.525.643
II. Tài sản cố định	220		1.478.915.945.128	1.609.009.102.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.474.562.537.148	1.565.607.382.436
- Nguyên giá	222		2.746.806.655.127	2.718.815.691.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.272.244.117.979)	(1.153.208.308.851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	35.745.989	41.309.786.607
- Nguyên giá	228		276.929.770	50.276.929.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241.183.781)	(8.967.143.163)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.317.661.991	2.091.933.945
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.172.246.178	2.467.422.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	43.172.246.178	2.467.422.655
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.121.499.766.835	2.140.198.741.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		1.209.224.652.716	1.282.341.209.736
I. Nợ ngắn hạn	310		765.423.180.426	857.304.566.067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	486.606.419.221	609.493.569.531
2. Phải trả cho người bán	312		98.671.772.442	146.693.477.252
3. Người mua trả tiền trước	313		4.744.176.618	198.195.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	21.892.849.721	9.846.272.623
5. Phải trả người lao động	315		29.015.127.472	5.983.844.887
6. Chi phí phải trả	316	15	25.058.375.945	52.786.617.228
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	96.011.334.980	30.590.966.206
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.423.124.027	1.711.623.324
II. Nợ dài hạn	330		443.801.472.290	425.036.643.669
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	432.339.829.732	419.038.539.018
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	10.315.252.777	5.137.375.568
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.146.389.781	860.729.083
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		912.275.114.119	857.857.531.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	912.275.114.119	857.857.531.635
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.199.462.462)	(26.499.789.902)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.515.590.959	31.438.710.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.636.084.781	10.527.698.297
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		130.184.814.030	103.252.825.470
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.121.499.766.835	2.140.198.741.371

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.476.531.731.155	1.270.433.858.684
2. Các khoản giảm trừ	02		64.511.160.064	16.666.388.993
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.412.020.571.091	1.253.767.469.691
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.018.885.203.602	926.116.487.336
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		393.135.367.489	327.650.982.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.164.380.647	8.143.561.711
7. Chi phí tài chính	22	23	117.767.535.579	105.301.420.722
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>110.550.365.120</i>	<i>96.347.099.400</i>
8. Chi phí bán hàng	24		65.065.098.979	63.452.975.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.661.037.938	63.363.430.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		146.806.075.640	103.676.717.580
11. Thu nhập khác	31		7.114.475.708	5.523.789.429
12. Chi phí khác	32		2.398.461.289	1.287.185.971
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	4.716.014.419	4.236.603.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		151.522.090.059	107.913.321.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	16.767.614.604	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	5.177.877.209	5.137.375.568
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		129.576.598.246	102.775.945.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.868	1.436

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	151.522.090.059	107.913.321.038
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	119.094.571.966	121.289.406.550
Các khoản dự phòng	506.586.257	254.076.271
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.643.296.575	(2.313.627.306)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.999.759.103)	(5.593.347.825)
Chi phí lãi vay	110.550.365.120	96.347.099.400
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	379.317.150.874	317.896.928.128
Tăng/Giảm các khoản phải thu	76.376.999.841	(51.658.745.107)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	(22.070.265.315)	(78.930.475.364)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(39.762.343.461)	40.060.844.244
Tăng/Giảm chi phí trả trước	1.071.588.947	1.284.405.223
Tiền lãi vay đã trả	(63.684.316.109)	(81.919.573.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.388.907.541)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.137.102.499)	(218.358.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	311.722.804.737	146.515.025.943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(15.275.604.359)	(5.997.246.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	162.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.355.000.000)	(45.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	30.000.000.000
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.560.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.560.000.000	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.057.891.065	5.593.347.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.572.713.294)	(15.241.098.338)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(1.699.672.560)	(26.499.789.902)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	715.186.567.968	623.661.014.466
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(888.800.314.615)	(812.225.403.259)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(69.725.000)	(57.518.991.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(175.383.144.207)	(272.583.169.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	109.766.947.236	(141.309.242.090)
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	32.953.533.090	174.262.775.180
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	142.720.480.326	32.953.533.090

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và đầu tư xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 979 người (31/12/2010 là 983 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển;
- Kinh doanh đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của các chương trình phần mềm về quản lý kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định hữu hình sang, năm 2011 công ty không phân bổ vào chi phí khoản chi phí này. Chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2011, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.787.818.053	593.581.954
Tiền gửi ngân hàng	140.932.662.273	32.359.951.136
Cộng	<u>142.720.480.326</u>	<u>32.953.533.090</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	30.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-
Cộng	<u>30.355.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư khoản cho vay này tại ngày 31/12/2011 là 30 tỷ đồng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2.220.839.391	-
Lãi phải thu Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	817.907.559	-
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	196.224.992	353.979.364
Phải thu khác	1.533.638.679	834.728.209
Cộng	<u>4.768.610.621</u>	<u>1.188.707.573</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	263.597.138.173	253.522.533.404
Công cụ, dụng cụ	915.863.594	1.582.850.211
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	83.265.636.146	73.824.273.573
Thành phẩm	4.954.120.823	1.732.836.233
Cộng	<u>352.732.758.736</u>	<u>330.662.493.421</u>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2.719.045.764)</i>	<i>(3.436.958.384)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>350.013.712.972</u>	<u>327.225.535.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>VND</u>
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 01/01/2011	3.436.958.384
Số hoàn nhập trong năm 2011	717.912.620
Số trích lập tại ngày 31/12/2011	-
Số dư Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2011	2.719.045.764

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.491.598.808	1.922.715.397
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.949.597	23.949.597
Cộng	<u>2.515.548.405</u>	<u>1.946.664.994</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị thương hiệu</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	50.000.000.000	139.999.770	136.930.000	50.276.929.770
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Giảm khác	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Tại ngày 31/12/2011	<u>-</u>	<u>139.999.770</u>	<u>136.930.000</u>	<u>276.929.770</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	8.784.722.220	86.667.988	95.752.955	8.967.143.163
Tăng trong năm	-	30.481.561	28.281.277	58.762.838
Khấu hao trong năm	-	30.481.561	28.281.277	58.762.838
Giảm trong năm	8.784.722.220	-	-	8.784.722.220
Tại ngày 31/12/2011	<u>-</u>	<u>117.149.549</u>	<u>124.034.232</u>	<u>241.183.781</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	41.215.277.780	53.331.782	41.177.045	41.309.786.607
Tại ngày 31/12/2011	<u>-</u>	<u>22.850.221</u>	<u>12.895.768</u>	<u>35.745.989</u>

Trong năm công ty thực hiện phân loại Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu nằm trong giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa theo phương pháp tài sản sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc phân bổ lợi thế kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	707.292.932.893	1.973.052.114.567	29.229.687.934	9.240.955.893	2.718.815.691.287
Tăng trong năm	8.793.023.881	10.196.605.653	8.402.164.580	599.169.726	27.990.963.840
- Mua sắm mới	-	10.196.605.653	8.402.164.580	599.169.726	19.197.939.959
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.793.023.881	-	-	-	8.793.023.881
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	716.085.956.774	1.983.248.720.220	37.631.852.514	9.840.125.619	2.746.806.655.127
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	143.027.449.837	983.329.503.726	22.245.794.293	4.605.560.995	1.153.208.308.851
Tăng trong năm	23.396.966.262	91.920.430.787	3.011.677.051	706.735.028	119.035.809.128
- Khấu hao trong năm	23.396.966.262	91.920.430.787	3.011.677.051	706.735.028	119.035.809.128
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	166.424.416.099	1.075.249.934.513	25.257.471.344	5.312.296.023	1.272.244.117.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	564.265.483.056	989.722.610.841	6.983.893.641	4.635.394.898	1.565.607.382.436
Tại ngày 31/12/2011	549.661.540.675	907.998.785.707	12.374.381.170	4.527.829.596	1.474.562.537.148

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.969.450.179 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp là 495.884.658.124 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số 14 và 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mỏ đá vôi giai đoạn II, III	792.910.676	759.718.949
Công trình đài phun nước	-	950.000.000
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	412.647.129	355.971.047
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	608.176.046	-
Hạng mục Mỏ đường Xương Mỏ	455.841.052	-
Hạng mục đường vận chuyển Xí nghiệp mỏ	1.157.310.091	-
Các công trình khác	890.776.997	26.243.949
Số dư cuối năm	4.317.661.991	2.091.933.945

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	41.215.277.780	-
Chi phí trả trước về quảng cáo	-	1.013.966.167
Chi phí bảo hiểm	1.324.095.749	1.453.456.488
Các khoản khác	632.872.649	-
Cộng	43.172.246.178	2.467.422.655

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	295.646.012.273	354.046.667.718
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	135.116.231.876	120.310.947.651
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai (2)	126.529.780.397	131.706.092.380
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	-	51.794.785.398
Ngân hàng Việt Nga	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (3)	34.000.000.000	34.234.842.289
Nợ dài hạn đến hạn trả	190.960.406.948	255.446.901.813
Cộng	486.606.419.221	609.493.569.531

- Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An số 11181398/HĐTDHM ngày 07/12/2011 vay bằng đồng Việt Nam giá trị 230 tỷ đồng bao gồm số dư nợ của Hợp đồng 10119999/HĐHM ngày 16/09/2010, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất do hai bên thỏa thuận áp dụng theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 4%.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo hạn mức số 01/2011/HDHM-XM ngày 15/06/2011. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng trong thời gian từ ngày 15/06/2011 đến ngày 15/06/2012 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể do Ngân hàng qui định cho từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25/12/2007 "Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được phê duyệt theo QĐ số 216/TTg ngày 15/04/1996 của Thủ tướng chính phủ" và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2009/PLHĐTD/XMHM ngày 16/03/2009 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15/04/2011 tổng nguyên giá tài sản thế chấp là: 442.129.782.016 đồng, giá trị còn lại tại ngày 15/04/2011 là 393.200.811.550 đồng.

- 3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0004/2011/NA ngày 15/04/2011, hạn mức vay theo hợp đồng là 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/04/2012. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân theo quy định của Ngân hàng. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.153.528.196	7.336.407.374
Thuế Xuất nhập khẩu	-	163.205.935
Thuế Thu nhập cá nhân	360.918.232	-
Thuế Tài nguyên	1.519.785.455	1.242.419.996
Thuế nhà đất và tiền thuê đất và thuế khác	2.984.735.521	706.731.118
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.378.707.063	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	495.175.254	397.508.200
Cộng	<u>21.892.849.721</u>	<u>9.846.272.623</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	13.999.257.991	26.964.630.707
Chi phí khuyến mại	930.157.127	16.039.741.814
Chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ và quản trị	3.987.706.703	3.687.452.956
Chi phí tiền điện	2.820.489.540	5.151.962.640
Chi phí đào tạo	250.987.500	237.580.000
Chi phí phải trả khác	3.069.777.084	705.249.111
	<u>25.058.375.945</u>	<u>52.786.617.228</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	46.913.986	154.026.003
Kinh phí công đoàn	630.982.847	367.782.723
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	69.136.605.845	25.729.126.990
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	25.545.900.000	25.545.900.000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	40.873.400.000	-
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	2.534.038.855	-
<i>Khác</i>	183.226.990	183.226.990
Cổ tức năm 2010	14.744.800.000	-
Cổ tức năm 2009	1.319.040.000	1.376.210.000
Giá trị vô bao tạm nhập của Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2.442.000.000	-
Giá trị vô bao tạm nhập của Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	2.442.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.248.992.302	2.963.820.490
Cộng	<u>96.011.334.980</u>	<u>30.590.966.206</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Số dư gốc vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	17.327.733.252
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (1)	25.046.121.171	67.996.121.171
Công ty Marubeni Hong Kong	-	48.361.503.126
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập (2)	27.676.099.980	28.753.976.314
Bộ Tài chính (3)	570.578.015.529	512.046.106.968
Cộng số dư gốc vay dài hạn	623.300.236.680	674.485.440.831
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	17.327.733.252
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	25.046.121.171	67.996.121.171
Công ty Marubeni Hong Kong	-	48.361.503.126
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập	3.957.295.840	3.597.058.039
Bộ Tài chính	161.956.989.937	118.164.486.225
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	190.960.406.948	255.446.901.813
Vay và nợ dài hạn	432.339.829.732	419.038.539.018

- 1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02-2000/HĐ-TDDH ngày 15/08/2000 và phụ lục bổ sung ngày 28/06/2011, tổng số tiền vay của Hợp đồng là 168 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hoàng Mai thời hạn vay là 137 tháng kể từ món vay đầu tiên. Lãi suất vay theo Hợp đồng là 5,4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- 2) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp.
- 3) Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa chưa phải trả và sẽ tiếp tục trả vào kỳ 30/06/2012.

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10.315.252.777	5.137.375.568
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	10.315.252.777	5.137.375.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	720.000.000.000	19.138.086.811	-	-	2.925.660.878	14.357.024	116.040.748.378
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	(26.499.789.902)	-	-	(14.357.024)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	102.775.945.470
Trích quỹ	-	-	-	31.438.710.959	7.602.037.419	-	(58.440.748.378)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(57.123.120.000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	720.000.000.000	19.138.086.811	(26.499.789.902)	31.438.710.959	10.527.698.297	-	103.252.825.470
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	129.576.598.246
Tăng (giảm) khác	-	-	(1.699.672.560)	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	24.076.880.000	5.108.386.484	-	(47.026.369.686)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(55.618.240.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	55.515.590.959	15.636.084.781	-	130.184.814.030

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 18 tháng 05 năm 2011 thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2010 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 8%/năm số tiền 55.618.240.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 5% số tiền 5.108.386.484 đồng
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 24.076.880.000 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 400.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 17.441.103.202 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70,96%	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng		720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.771.400	2.477.200
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.477.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.522.800
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.522.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.476.531.731.155	1.270.433.858.684
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.475.370.694.283	1.270.433.858.684
Doanh thu gia công	1.161.036.872	-
Các khoản giảm trừ	64.511.160.064	16.666.388.993
Chiết khấu thương mại	64.511.160.064	16.666.388.993
Doanh thu thuần	1.412.020.571.091	1.253.767.469.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	1.018.418.672.290	926.116.487.336
Giá vốn dịch vụ gia công	466.531.312	-
	1.018.885.203.602	926.116.487.336

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.999.759.103	5.598.456.795
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.621.544	231.477.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.313.627.306
	5.164.380.647	8.143.561.711

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	110.550.365.120	96.347.099.400
Chiết khấu thanh toán	525.368.500	802.220.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.627.649.322	1.603.653.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.643.296.575	6.299.072.869
Khác	420.856.062	249.374.275
Cộng	117.767.535.579	105.301.420.722

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	151.522.090.059	107.913.321.038
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(20.141.554.334)	(20.549.502.272)
Các khoản điều chỉnh tăng	569.954.500	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.711.508.834)	(20.549.502.272)
Thu nhập chịu thuế	131.380.535.725	87.363.818.766
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.845.133.931	21.840.954.693
Thuế TNDN được miễn, giảm	(16.422.566.966)	(21.840.954.693)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2010	345.047.638	-
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	16.767.614.604	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (khấu hao tài sản cố định)	5.177.877.209	5.137.375.568
Cộng	5.177.877.209	5.137.375.568

26. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập khác	7.114.475.708	5.523.789.429
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	291.012.254	409.058.814
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	148.000.000
Thu từ thanh lý vật tư	3.424.335.211	1.897.655.051
Thu nhập khác	3.399.128.243	3.069.075.564
Chi phí khác	2.398.461.289	1.287.185.971
Tiền phạt thuế GTGT	-	888.102.746
Giá trị vật tư thanh lý	1.526.782.107	-
Chi phí khác	871.679.182	399.083.225
Lợi nhuận khác	4.716.014.419	4.236.603.458

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	129.576.598.246	102.775.945.470
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.364.095	71.582.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.868	1.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	585.719.627.061	530.417.081.309
Chi phí nhân công	107.329.588.382	123.468.623.515
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	147.350.681.013	181.445.795.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.388.969.035	121.145.079.054
Chi phí khác bằng tiền	242.636.488.398	227.795.261.730
Cộng	<u>1.163.425.353.889</u>	<u>1.184.271.841.299</u>

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	232.168.182	1.533.117.277
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	65.793.558.049	76.972.639.292
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.315.454.543	2.157.654.098
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	2.577.856.668	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	15.652.368.521	-
Mua hàng		
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	14.778.185.000	10.620.021.000
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	7.200.379.872	8.879.738.645
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	333.226.369.518	240.447.536.969
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	33.752.000.000	9.152.000.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	60.302.000.000	32.436.000.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	10.100.180.236	34.083.104.828
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.840.385.742	5.238.078.708
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.268.429.570	334.205.187
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	31.171.466.128	-
Số dư với các bên liên quan	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	17.217.605.285	-
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	7.751.314.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	644.656.000
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	-	4.818.320.967
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	13.825.519.984	15.918.106.109
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	5.636.080.000	2.689.200.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	9.247.944.000	8.331.120.000
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	-	5.748.386.688
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	938.323.800	367.625.700
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	257.000.000	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	13.466.637.032	-
- Công ty mẹ	13.370.902.032	
- Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	95.735.000	

Phải trả khác

Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	2.442.000.000	-
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	2.442.000.000	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	69.136.565.845	25.729.126.990
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	25.545.900.000	25.545.900.000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	40.873.400.000	-
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	2.534.038.855	-
<i>Khác</i>	183.226.990	183.226.990

Trả trước cho người bán

Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	875.575.684	-
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	-	147.000.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	-	3.390.213.738

Các khoản cho vay

Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	30.000.000.000	15.000.000.000
--------------------------------	----------------	----------------

30. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Hợp đồng hợp tác và thỏa thuận cổ đông tháng 3/2011 Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (nay là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long và Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh sẽ hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác Dự án khu đô thị mới tại hai bên đại lộ Vinh - Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với diện tích khoảng 120 héc - ta. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án sẽ được xác định tại thời điểm dự án được phê duyệt. Vốn đầu tư được chia cho các bên theo tỷ lệ:

- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai 45% vốn đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long 40% vốn đầu tư
- Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh 15% vốn đầu tư.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo công văn số 0108/XMVN-KTTC ngày 8/2/2012 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam gửi Công Ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc “Hợp đồng vay vốn số 01469/XMVN-KTTC ngày 12/08/2011”, Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sẽ chuyển khoản cổ tức năm 2009 chưa trả Tổng công ty thành khoản vay và tính lãi từ thời điểm 15/09/2009 đến 31/12/2011 với số tiền 7.135.821.400 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đang làm việc lại với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam nên Hợp đồng vay vốn chưa được các bên ký chính thức, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi vay trên vào kết quả kinh doanh năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2010 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót trên cơ sở Công văn số 0269/XMVN-KTTC ngày 27/02/2012 về việc thời điểm điều chỉnh Báo cáo tài chính theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước. Theo đó, số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 so với số liệu tại ngày 31/12/2010 cũng như số liệu so sánh năm 2010 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 so với số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 có sự thay đổi. Chi tiết như sau:

Số liệu Báo cáo Tài chính trước và sau khi điều chỉnh:

Bảng cân đối kế toán	31/12/10	01/01/11	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Tài sản			
Phải thu khách hàng	141.886.849.230	141.002.204.530	(884.644.700)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.347.412.806)	(104.720.789)	1.242.692.017
Cộng			358.047.317
Nguồn vốn			
Người mua trả tiền trước	413.096.038	198.195.016	(214.901.022)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.881.540.068	9.846.272.623	(35.267.445)
Lợi nhuận chưa phân phối	102.644.609.686	103.252.825.470	608.215.784
Cộng			358.047.317
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.862.166.538	16.666.388.993	804.222.455
Giá vốn hàng bán	926.071.332.536	926.116.487.336	45.154.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.606.122.287	63.363.430.270	(1.242.692.017)
Thu nhập khác	5.308.888.407	5.523.789.429	214.901.022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.305.105.254	107.913.321.038	608.215.784
Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.167.729.686	102.775.945.470	608.215.784

Thuyết minh chi tiết:

Phải thu khách hàng giảm 884.644.700 đồng là do điều chỉnh tăng khoản chiết khấu năm 2010 nhưng ghi nhận năm 2011 số tiền 804.222.455 đồng và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng với tiền 80.422.245 đồng.

Dự phòng phải thu khó đòi thay đổi 1.242.692.017 đồng là do giảm trích lập dự phòng của một số đối tượng công nợ chưa đủ hồ sơ theo quy định.

Người mua trả tiền trước giảm 214.901.022 đồng là do điều chỉnh vào thu nhập khác khoản trả trước cho FCB số tiền 102.233.092 đồng và hạch toán vào thu nhập khác số dư trả trước của một số đối tượng nhưng thực tế không phải trả số tiền 112.667.930 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 35.267.445 đồng là do giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp sau điều chỉnh chiết khấu năm 2010 số tiền 80.422.245 đồng và tăng thuế Tài nguyên phải nộp sau kết luận của Kiểm toán nhà nước số tiền 45.154.800 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối tăng 608.215.784 đồng là do tăng lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh trên kết quả hoạt động kinh doanh.
Các khoản giảm trừ doanh thu tăng 804.222.455 đồng là do điều chỉnh tăng khoản chiết khấu của năm 2010 nhưng ghi nhận sang năm 2011.

Giá vốn hàng bán tăng 45.154.800 đồng là do tăng thuế Tài nguyên phải nộp sau kết luận của Kiểm toán nhà nước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.242.692.017 đồng do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi của đối tượng công nợ phải thu do chưa đủ hồ sơ theo quy định.

Thu nhập khác tăng số tiền 214.901.022 đồng là do điều chỉnh vào thu nhập khác khoản trả trước cho FCB số tiền 102.233.092 đồng và hạch toán vào thu nhập khác số dư trả trước của một số đối tượng nhưng thực tế không phải trả số tiền 112.667.930 đồng.